

## **Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018

# Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

## MỤC LỤC

|                                                   | <i>Trang</i> |
|---------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                                   | 1            |
| Báo cáo của Tổng Giám đốc                         | 2            |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ   | 3 - 4        |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ                 | 5 - 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ           | 8 - 9        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ        | 10 - 28      |

# Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến ("Công ty") tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 451/CNn/TCLD do Bộ Công nghiệp cấp ngày 7 tháng 5 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 103022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 1994.

Ngày 23 tháng 10 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 624/QĐ-TCCB của Bộ Công nghiệp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103002999 ngày 28 tháng 12 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Ngày 11 tháng 1 năm 2016, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300391040 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") theo Giấy phép số 140/QĐ-SDGHN do HNX cấp ngày 15 tháng 3 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất bao bì nhựa dùng cho thực phẩm và hàng tiêu dùng và bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô II, Cụm 4, Đường số 13, Khu Công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                   |              |
|-------------------|--------------|
| Ông Cho Jum Kun   | Chủ tịch     |
| Ông Park Moonsu   | Phó Chủ tịch |
| Ông Song Jongsun  | Thành viên   |
| Ông Jo Jeong Kook | Thành viên   |
| Ông Lee Sehoon    | Thành viên   |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                   |            |
|-------------------|------------|
| Ông Lê Văn Nhân   | Trưởng ban |
| Ông Choi Sang Woo | Thành viên |
| Ông Cho Hyonwoo   | Thành viên |

### TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Jo Jeong Kook.

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Jo Jeong Kook.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

### TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Jø Jeong Kook  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

Số tham chiếu: 61277151/20264508/LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến ("Công ty") được lập ngày 13 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 28, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Tổng Giám đốc***

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Building a better  
working world

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



  
Ernest Young Chin Kang  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 1891-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                     | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
|------------|---------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |             | <b>810.110.555.182</b>   | <b>922.729.313.358</b>    |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền</b>                              | <b>4</b>    | <b>3.164.532.317</b>     | <b>6.162.022.302</b>      |
| 111        | 1. Tiền                                     |             | 3.164.532.317            | 6.162.022.302             |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>        |             | <b>99.508.537.100</b>    | <b>286.508.537.100</b>    |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          | 5           | 99.508.537.100           | 286.508.537.100           |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>     |             | <b>394.243.955.463</b>   | <b>393.859.243.664</b>    |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 6           | 349.279.333.385          | 340.222.749.036           |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         |             | 16.746.901.945           | 17.857.747.948            |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                   | 7           | 31.496.621.958           | 39.024.324.175            |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       | 6           | (3.278.901.825)          | (3.245.577.495)           |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                     | <b>8</b>    | <b>290.763.425.817</b>   | <b>224.782.329.369</b>    |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                             |             | 290.831.318.592          | 226.629.294.382           |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           |             | (67.892.775)             | (1.846.965.013)           |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>             |             | <b>22.430.104.485</b>    | <b>11.417.180.923</b>     |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               | 12          | 4.886.841.851            | 8.470.411.698             |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                  | 14          | 16.364.486.913           | 2.716.096.591             |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 14          | 1.178.775.721            | 230.672.634               |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   |             | <b>448.688.627.176</b>   | <b>166.624.128.542</b>    |
| <b>210</b> | <b>I. Phải thu dài hạn</b>                  |             | <b>10.000.000</b>        | <b>10.000.000</b>         |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                    |             | 10.000.000               | 10.000.000                |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                  |             | <b>245.418.408.923</b>   | <b>97.918.448.378</b>     |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                 | 9           | 222.151.136.900          | 74.723.371.635            |
| 222        | Nguyên giá                                  |             | 846.093.580.017          | 682.139.090.986           |
| 223        | Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (623.942.443.117)        | (607.415.719.351)         |
| 227        | 2. Tài sản vô hình                          | 10          | 23.267.272.023           | 23.195.076.743            |
| 228        | Nguyên giá                                  |             | 35.189.547.212           | 34.663.547.212            |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (11.922.275.189)         | (11.468.470.469)          |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>         |             | <b>86.593.221.916</b>    | <b>54.701.109.500</b>     |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 11          | 86.593.221.916           | 54.701.109.500            |
| <b>250</b> | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         |             | <b>108.000.000.000</b>   | <b>5.000.000.000</b>      |
| 255        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          | 5           | 108.000.000.000          | 5.000.000.000             |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>8.666.996.337</b>     | <b>8.994.570.664</b>      |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                | 12          | 2.741.468.716            | 3.079.899.919             |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại           | 25.3        | 5.925.527.621            | 5.914.670.745             |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                    |             | <b>1.258.799.182.358</b> | <b>1.089.353.441.900</b>  |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                                    | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
|------------|--------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                        |             | <b>513.200.477.198</b>   | <b>364.328.562.793</b>    |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                        |             | <b>505.515.972.048</b>   | <b>356.906.776.568</b>    |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                               | 13          | 353.401.232.118          | 208.359.331.802           |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                         |             | 3.941.738.128            | 911.306.228               |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                       | 14          | 2.781.639.710            | 5.460.505.158             |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                   |             | 20.905.634.244           | 29.092.226.095            |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                 |             | 547.134.363              | 1.443.523.360             |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                                    | 15          | 111.692.651.047          | 111.639.883.925           |
| 320        | 7. Vay ngắn hạn                                              | 16          | 12.245.942.438           | -                         |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                        |             | <b>7.684.505.150</b>     | <b>7.421.786.225</b>      |
| 342        | 1. Dự phòng phải trả dài hạn                                 | 17          | 7.684.505.150            | 7.421.786.225             |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                     |             | <b>745.598.705.160</b>   | <b>725.024.879.107</b>    |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>18.1</b> | <b>745.598.705.160</b>   | <b>725.024.879.107</b>    |
| 411        | 1. Vốn cổ phần                                               |             | 149.999.980.000          | 149.999.980.000           |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     |             | 149.999.980.000          | 149.999.980.000           |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      |             | 154.777.960.000          | 154.777.960.000           |
| 415        | 3. Cổ phiếu quỹ                                              |             | (45.918.033.800)         | (45.918.033.800)          |
| 418        | 4. Quỹ đầu tư phát triển                                     |             | 177.152.251.138          | 177.152.251.138           |
| 421        | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                         |             | 309.586.547.822          | 289.012.721.769           |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | 282.253.836.769          | 217.053.148.528           |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   |             | 27.332.711.053           | 71.959.573.241            |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   |             | <b>1.258.799.182.358</b> | <b>1.089.353.441.900</b>  |

Trần Thị Thủy Tiên  
Kế toán trưởng

Lee Sehoon  
Giám đốc Tài chính

Jo Jeong Keok  
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 19.1        | 800.313.005.851                                            | 645.435.324.145                                            |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 19.1        | (3.599.476.789)                                            | (2.150.879.553)                                            |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 19.1        | 796.713.529.062                                            | 643.284.444.592                                            |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            | 20          | (725.059.732.552)                                          | (572.765.998.475)                                          |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 71.653.796.510                                             | 70.518.446.117                                             |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 19.2        | 8.396.782.185                                              | 9.489.341.320                                              |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 21          | (707.242.047)                                              | (81.797.444)                                               |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | (495.603.847)                                              | -                                                          |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | 22          | (21.226.151.929)                                           | (16.790.579.917)                                           |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 22          | (20.541.965.716)                                           | (19.054.212.442)                                           |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 37.575.219.003                                             | 44.081.197.634                                             |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  |             | 9.317.409                                                  | 69.090.910                                                 |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   | 23          | (2.973.039.307)                                            | (2.898.708.610)                                            |
| 40    | 13. Lỗ khác                                        |             | (2.963.721.898)                                            | (2.829.617.700)                                            |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 34.611.497.105                                             | 41.251.579.934                                             |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 25.1        | (7.289.642.928)                                            | (8.997.258.880)                                            |
| 52    | 16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại                    | 25.3        | 10.856.876                                                 | 489.252.385                                                |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        |             | 27.332.711.053                                             | 32.743.573.439                                             |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 18.3        | 2.022                                                      | 2.422                                                      |
| 71    | 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 18.3        | 2.022                                                      | 2.422                                                      |

Trần Thị Thủy Tiên  
Kế toán trưởng

Lee Sehoon  
Giám đốc Tài chính

Jo Jeong Kook  
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                                             | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| <b>01</b> | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                    |             |                                                            |                                                            |
|           | <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                  |             | <b>34.611.497.105</b>                                      | <b>41.251.579.934</b>                                      |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                                     |             |                                                            |                                                            |
| 02        | Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình                         | 9, 10       | 18.584.914.288                                             | 19.796.399.821                                             |
| 03        | Hoàn nhập dự phòng                                                                   |             | (1.745.747.908)                                            | (355.917.812)                                              |
| 04        | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | 109.437.039                                                | 29.743.416                                                 |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư                                                              |             | (8.108.763.020)                                            | (9.494.384.530)                                            |
| 06        | Chi phí lãi vay                                                                      | 21          | 495.603.847                                                | -                                                          |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                 |             | <b>43.946.941.351</b>                                      | <b>51.227.420.829</b>                                      |
| 09        | (Tăng) giảm các khoản phải thu                                                       |             | (21.856.357.488)                                           | 4.218.899.606                                              |
| 10        | Tăng hàng tồn kho                                                                    |             | (64.202.024.210)                                           | (19.258.928.997)                                           |
| 11        | Tăng các khoản phải trả                                                              |             | 69.833.649.140                                             | 11.189.817.260                                             |
| 12        | Giảm chi phí trả trước                                                               |             | 3.922.001.050                                              | 2.317.442.546                                              |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả                                                                  |             | (486.092.844)                                              | -                                                          |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                    | 14          | (9.968.508.376)                                            | (16.261.161.243)                                           |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                 |             | <b>21.189.608.623</b>                                      | <b>33.433.490.001</b>                                      |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                       |             |                                                            |                                                            |
| 21        | Tiền chi để mua sắm tài sản cố định                                                  |             | (128.802.106.260)                                          | (2.958.158.864)                                            |
| 22        | Tiền thu do thanh lý tài sản cố định                                                 |             | 72.727.272                                                 | 63.636.364                                                 |
| 23        | Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn                                                         |             | (146.000.000.000)                                          | (235.000.000.000)                                          |
| 24        | Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn                                            |             | 230.000.000.000                                            | 185.000.000.000                                            |
| 27        | Tiền thu từ lãi tiền gửi                                                             |             | 15.047.049.238                                             | 9.819.762.055                                              |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>                            |             | <b>(29.682.329.750)</b>                                    | <b>(43.074.760.445)</b>                                    |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                   | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
|-------|------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>         |             |                                                            |                                                            |
| 33    | Tiền vay nhận được                                         |             | 85.641.893.205                                             | -                                                          |
| 34    | Tiền chi trả nợ gốc vay                                    |             | (73.395.950.767)                                           | -                                                          |
| 36    | Cổ tức đã trả                                              | 18.4        | (6.756.585.000)                                            | (6.756.585.000)                                            |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính |             | <b>5.489.357.438</b>                                       | <b>(6.756.585.000)</b>                                     |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                             |             | <b>(3.003.363.689)</b>                                     | <b>(16.397.855.444)</b>                                    |
| 60    | Tiền đầu kỳ                                                |             | <b>6.162.022.302</b>                                       | <b>40.830.786.342</b>                                      |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ    |             | 5.873.704                                                  | 10.238.782                                                 |
| 70    | Tiền cuối kỳ                                               | 4           | <b>3.164.532.317</b>                                       | <b>24.443.169.680</b>                                      |

Trần Thị Thủy Tiên  
Kế toán trưởng

Lee Sehoon  
Giám đốc Tài chính

Jo Jeong Kook  
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến ("Công ty") tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 451/CNn/TCLĐ do Bộ Công nghiệp cấp ngày 7 tháng 5 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 103022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 1994.

Ngày 23 tháng 10 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 624/QĐ-TCCB của Bộ Công nghiệp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103002999 ngày 28 tháng 12 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Ngày 11 tháng 1 năm 2016, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300391040 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") theo Giấy phép số 140/QĐ-SDGHN do HNX cấp ngày 15 tháng 3 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất bao bì nhựa dùng cho thực phẩm và hàng tiêu dùng và bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô II, Cụm 4, Đường số 13, Khu Công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 859 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 835).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 Tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

|                                                    |                                                                                                                                                                                   |
|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nguyên vật liệu                                    | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.                                                                                                                               |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

#### Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### 3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản và giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.4 *Tài sản cố định* (tiếp theo)

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

#### 3.5 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 25 năm  |
| Máy móc thiết bị         | 5 - 8 năm   |
| Phương tiện vận tải      | 6 - 7 năm   |
| Thiết bị văn phòng       | 3 - 6 năm   |
| Phần mềm máy tính        | 3 năm       |
| Quyền sử dụng đất        | 43 - 46 năm |
| Tài sản khác             | 4 năm       |

#### 3.6 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### 3.7 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.8 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.9 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đó theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### 3.11 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 3.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

##### Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

##### Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

##### *Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

#### 3.14 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### 3.15 *Thuế*

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

### 4. TIỀN

|                    | VND                         |                              |
|--------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                    | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017 |
| Tiền mặt           | 486.397.677                 | 718.004.534                  |
| Tiền gửi ngân hàng | 2.678.134.640               | 5.444.017.768                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>3.164.532.317</b>        | <b>6.162.022.302</b>         |

### 5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 6,4% đến 6,5%/năm.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại từ 13 đến 18 tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 6,7% đến 7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                        | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017 |
|--------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Phải thu từ khách hàng                                 | 346.257.587.457             | 338.734.709.351              |
| <i>Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam</i>          | 134.288.898.590             | 141.639.404.339              |
| <i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Trung Nguyên</i>           | 18.782.528.853              | 36.682.070.260               |
| <i>Các khách hàng khác</i>                             | 193.186.160.014             | 160.413.234.752              |
| Phải thu từ bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 26</i> ) | 3.021.745.928               | 1.488.039.685                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b>349.279.333.385</b>      | <b>340.222.749.036</b>       |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                     | (3.278.901.825)             | (3.245.577.495)              |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                                   | <b>346.000.431.560</b>      | <b>336.977.171.541</b>       |

*Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:*

|                                   | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2017 |
|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| Số đầu kỳ                         | 3.245.577.495                                                       | 3.187.286.995                                                       |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ | 33.324.330                                                          | 51.031.820                                                          |
| Số cuối kỳ                        | 3.278.901.825                                                       | 3.238.318.815                                                       |

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                            | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017 |
|----------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Ký quỹ thực hiện dự án (*) | 25.224.902.225              | 25.224.902.225               |
| Lãi tiền gửi               | 5.250.211.268               | 12.092.039.218               |
| Bảo hiểm xã hội            | 498.958.895                 | 504.972.295                  |
| Khác                       | 522.549.570                 | 1.202.410.437                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>31.496.621.958</b>       | <b>39.024.324.175</b>        |

(\*) Số tiền thể hiện khoản ký quỹ tại Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh để thực hiện dự án Trung tâm thương mại Exim Plaza.

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017 |
|-------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu               | 173.156.799.023             | 137.139.245.055              |
| Thành phẩm                          | 48.938.264.884              | 36.691.846.793               |
| Hàng đang đi trên đường             | 39.063.150.251              | 28.705.658.391               |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 29.637.688.434              | 24.063.488.143               |
| Công cụ, dụng cụ                    | 35.416.000                  | 29.056.000                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>290.831.318.592</b>      | <b>226.629.294.382</b>       |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho      | (67.892.775)                | (1.846.965.013)              |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                | <b>290.763.425.817</b>      | <b>224.782.329.369</b>       |

# Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | VND                         |                     |                        |                       |                         |                 |
|-------------------------------|-----------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------|
|                               | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | Tài sản<br>có định khác | Tổng cộng       |
| <b>Nguyên giá</b>             |                             |                     |                        |                       |                         |                 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 134.371.355.392             | 474.585.935.797     | 59.922.845.087         | 11.425.576.520        | 1.833.378.190           | 682.139.090.986 |
| Mua trong kỳ                  | 72.016.830.305              | 88.353.626.481      | 3.872.483.182          | 1.061.343.500         | 423.776.905             | 165.728.060.373 |
| Thanh lý                      | -                           | (500.845.000)       | (1.172.726.442)        | (99.999.900)          | -                       | (1.773.571.342) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018  | 206.388.185.697             | 562.438.717.278     | 62.622.601.827         | 12.386.920.120        | 2.257.155.095           | 846.093.580.017 |
| Trong đó:                     |                             |                     |                        |                       |                         |                 |
| Đã khấu hao hết               | 23.810.645.988              | 463.932.803.847     | 9.201.589.816          | 5.208.449.781         | 1.833.378.190           | 503.986.867.622 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                             |                     |                        |                       |                         |                 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 82.697.625.935              | 457.159.763.349     | 55.431.418.198         | 10.293.533.679        | 1.833.378.190           | 607.415.719.351 |
| Khấu hao trong kỳ             | 4.866.849.594               | 11.667.771.285      | 1.264.063.042          | 323.596.961           | 8.828.686               | 18.131.109.568  |
| Thanh lý                      | -                           | (500.845.000)       | (1.003.540.902)        | (99.999.900)          | -                       | (1.604.385.802) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018  | 87.564.475.529              | 468.326.689.634     | 55.691.940.338         | 10.517.130.740        | 1.842.206.876           | 623.942.443.117 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                             |                     |                        |                       |                         |                 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 51.673.729.457              | 17.426.172.448      | 4.491.426.889          | 1.132.042.841         | -                       | 74.723.371.635  |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018  | 118.823.710.168             | 94.112.027.644      | 6.930.661.489          | 1.869.789.380         | 414.948.219             | 222.151.136.900 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN VÔ HÌNH

|                               | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | VND<br>Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |                   |                  |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 31.394.484.385    | 3.269.062.827     | 34.663.547.212   |
| Mua trong kỳ                  | -                 | 526.000.000       | 526.000.000      |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018  | 31.394.484.385    | 3.795.062.827     | 35.189.547.212   |
| <b>Trong đó:</b>              |                   |                   |                  |
| <b>Đã hao mòn hết</b>         | 4.356.025.551     | 2.865.332.217     | 7.221.357.768    |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                   |                  |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 8.453.268.752     | 3.015.201.717     | 11.468.470.469   |
| Hao mòn trong kỳ              | 307.554.720       | 146.250.000       | 453.804.720      |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018  | 8.760.823.472     | 3.161.451.717     | 11.922.275.189   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                   |                  |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 22.941.215.633    | 253.861.110       | 23.195.076.743   |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018  | 22.633.660.913    | 633.611.110       | 23.267.272.023   |

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

|                                                    | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
|----------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>VND</b>                                         |                          |                           |
| Xây dựng dự án Trung tâm Thương mại Exim Plaza (*) | 84.059.484.416           | -                         |
| Xây dựng nhà máy tại Tỉnh Bắc Ninh                 | -                        | 54.673.272.000            |
| Khác                                               | 2.533.737.500            | 27.837.500                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                   | <b>86.593.221.916</b>    | <b>54.701.109.500</b>     |

(\*) Công ty thực hiện dự án Trung tâm Thương mại Exim Plaza thay cho Công ty TNHH Ngôi Nhà Xanh. Dự án sẽ được chuyển nhượng sau khi hoàn thành phần xây dựng móng theo hợp đồng chuyển nhượng ký kết với Ngôi Nhà Xanh ngày 20 tháng 8 năm 2015.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                          | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
|--------------------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>VND</b>               |                          |                           |
| <b>Ngắn hạn</b>          | <b>4.886.841.851</b>     | <b>8.470.411.698</b>      |
| Công cụ, dụng cụ         | 2.794.193.428            | 6.872.414.332             |
| Phí duy tu cơ sở hạ tầng | 421.327.200              | -                         |
| Bảo hiểm                 | 395.451.355              | 967.328.066               |
| Khác                     | 1.275.869.868            | 630.669.300               |
| <b>Dài hạn</b>           | <b>2.741.468.716</b>     | <b>3.079.899.919</b>      |
| Công cụ, dụng cụ         | 2.741.468.716            | 3.079.899.919             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>         | <b>7.628.310.567</b>     | <b>11.550.311.617</b>     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                            | VND                               |                                   |
|------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
|                                                            | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2018       | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017      |
| Phải trả các bên thứ ba                                    | 351.251.271.229                   | 208.359.331.802                   |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh<br>Địa ốc Hòa Bình  | 76.183.000.781                    | -                                 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ<br>Nhựa Bao bì Kiến Đức | 37.908.518.451                    | 26.014.281.784                    |
| Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa<br>Khác                   | 19.549.403.646<br>217.610.348.351 | 16.970.438.567<br>165.374.611.451 |
| Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 26)                 | 2.149.960.889                     | -                                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                           | <b>353.401.232.118</b>            | <b>208.359.331.802</b>            |

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                               | VND                          |                         |                         |                             |
|-------------------------------|------------------------------|-------------------------|-------------------------|-----------------------------|
|                               | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017 | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã nộp<br>trong kỳ   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 |
| <b>Phải nộp</b>               |                              |                         |                         |                             |
| Thuế thu nhập<br>doanh nghiệp | 5.460.505.158                | 7.289.642.928           | (9.968.508.376)         | 2.781.639.710               |
| Khác                          | -                            | 1.017.596.756           | (1.017.596.756)         | -                           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>5.460.505.158</b>         | <b>8.307.239.684</b>    | <b>(10.986.105.132)</b> | <b>2.781.639.710</b>        |

|                          | VND                          |                         |                        |                             |
|--------------------------|------------------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------------|
|                          | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017 | Số phải thu<br>trong kỳ | Số đã thu<br>trong kỳ  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 |
| <b>Phải thu</b>          |                              |                         |                        |                             |
| Thuế GTGT                | 2.716.096.591                | 13.648.390.322          | -                      | 16.364.486.913              |
| Thuế thu nhập<br>cá nhân | 230.672.634                  | 4.424.393.501           | (3.503.776.560)        | 1.151.289.575               |
| Thuế nhập khẩu           | -                            | 924.442.368             | (896.956.222)          | 27.486.146                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>         | <b>2.946.769.225</b>         | <b>18.997.226.191</b>   | <b>(4.400.732.782)</b> | <b>17.543.262.634</b>       |

|                                                |               |  |  |                |
|------------------------------------------------|---------------|--|--|----------------|
| <i>Trong đó:</i>                               |               |  |  |                |
| Thuế GTGT<br>được khấu trừ                     | 2.716.096.591 |  |  | 16.364.486.913 |
| Thuế và các<br>khoản khác phải<br>thu Nhà nước | 230.672.634   |  |  | 1.178.775.721  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                                   | VND                         |                              |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                                                   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017 |
| Ký quỹ nhận được từ Công ty TNHH<br>Ngôi Nhà Xanh (*)             | 87.557.689.238              | 87.557.689.238               |
| Ký quỹ nhận được từ Công ty Cổ phần<br>Phát triển Phúc Khang (**) | 22.473.612.619              | 22.473.612.619               |
| Cổ tức phải trả                                                   | 904.288.200                 | 901.988.200                  |
| Khác                                                              | 757.060.990                 | 706.593.868                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                  | <b>111.692.651.047</b>      | <b>111.639.883.925</b>       |

(\*) Vào ngày 20 tháng 8 năm 2015, Công ty đã ký kết hợp đồng hợp chuyển nhượng với tổng giá trị là 115.165.164.000 VND với Công ty TNHH Ngôi Nhà Xanh liên quan đến việc chuyển nhượng đất tại địa chỉ Số 96, Đường Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

(\*\*) Vào ngày 30 tháng 7 năm 2016, Công ty đã ký kết hợp đồng hợp chuyển nhượng với tổng giá trị là 26.796.000.000 VND với Công ty Cổ phần Phát triển Phúc Khang liên quan đến việc chuyển nhượng đất tại địa chỉ Số 38/24, Đường Phan Anh, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**16. VAY NGẮN HẠN**

|                  | VND                          |                |                |
|------------------|------------------------------|----------------|----------------|
|                  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017 | Tăng trong kỳ  | Giảm trong kỳ  |
| Vay từ ngân hàng | -                            | 85.641.893.205 | 73.395.950.767 |
|                  |                              |                | 12.245.942.438 |

Công ty vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Chi tiết như sau:

|                                                               | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 | Ngày đáo hạn                                                    | Lãi suất | Hình thức<br>đảm bảo |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------|----------------------|
|                                                               | VND                         |                                                                 | %/năm    |                      |
| Ngân hàng TNHH<br>Shinhan Việt Nam –<br>Chi nhánh Bắc Sài Gòn | 12.245.942.438              | Từ ngày 7 tháng 10<br>năm 2018 đến ngày<br>27 tháng 10 năm 2018 | 5,45     | Tín chấp             |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên.

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

|                                                                   | VND                    |                         |                         |                          |                                         |                        |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|------------------------|
|                                                                   | Vốn cổ phần            | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ            | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>sau thuế chưa<br>phân phối | Tổng cộng              |
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</b> |                        |                         |                         |                          |                                         |                        |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016                                     | 149.999.980.000        | 154.777.960.000         | (45.918.033.800)        | 177.152.251.138          | 223.812.033.528                         | 659.824.190.866        |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                                          | -                      | -                       | -                       | -                        | 32.743.573.439                          | 32.743.573.439         |
| Cổ tức công bố                                                    | -                      | -                       | -                       | -                        | (6.758.885.000)                         | (6.758.885.000)        |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017                                      | <u>149.999.980.000</u> | <u>154.777.960.000</u>  | <u>(45.918.033.800)</u> | <u>177.152.251.138</u>   | <u>249.796.721.967</u>                  | <u>685.808.879.305</u> |
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b> |                        |                         |                         |                          |                                         |                        |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017                                     | 149.999.980.000        | 154.777.960.000         | (45.918.033.800)        | 177.152.251.138          | 289.012.721.769                         | 725.024.879.107        |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                                          | -                      | -                       | -                       | -                        | 27.332.711.053                          | 27.332.711.053         |
| Cổ tức công bố                                                    | -                      | -                       | -                       | -                        | (6.758.885.000)                         | (6.758.885.000)        |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018                                      | <u>149.999.980.000</u> | <u>154.777.960.000</u>  | <u>(45.918.033.800)</u> | <u>177.152.251.138</u>   | <u>309.586.547.822</u>                  | <u>745.598.705.160</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**18.2 Cổ phiếu**

|                                         | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017 |
|-----------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                         | Số lượng                    | Số lượng                     |
| <b>Cổ phiếu đã được duyệt</b>           | <b>15.000.000</b>           | <b>15.000.000</b>            |
| <b>Cổ phiếu đã phát hành</b>            |                             |                              |
| Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 14.999.998                  | 14.999.998                   |
| Cổ phiếu phổ thông                      | 14.999.998                  | 14.999.998                   |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b>                     |                             |                              |
| Cổ phiếu phổ thông                      | 1.482.228                   | 1.482.228                    |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>           |                             |                              |
| Cổ phiếu phổ thông                      | 13.517.770                  | 13.517.770                   |

**18.3 Lãi trên cổ phiếu**

|                                                                                    | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2017 |
|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ<br>phiếu phổ thông của Công ty (VND) | 27.332.711.053                                                      | 32.743.573.439                                                      |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành<br>bình quân (cổ phiếu)                       | 13.517.770                                                          | 13.517.770                                                          |
| <b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu(VND)</b><br>(Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)        | <b>2.022</b>                                                        | <b>2.422</b>                                                        |
| <b>Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)</b>                                        | <b>2.022</b>                                                        | <b>2.422</b>                                                        |

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 30 tháng 6 năm 2018.

**18.4 Cổ tức**

|                | VND                                                                 |                                                                     |
|----------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|                | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2017 |
| Cổ tức công bố | 6.758.885.000                                                       | 6.758.885.000                                                       |
| Cổ tức đã trả  | 6.756.585.000                                                       | 6.756.585.000                                                       |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. DOANH THU**

**19.1 Doanh thu bán hàng**

|                          | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 | VND<br>Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2017 |
|--------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tổng doanh thu</b>    | <b>800.313.005.851</b>                                              | <b>645.435.324.145</b>                                                     |
| <i>Trong đó:</i>         |                                                                     |                                                                            |
| Doanh thu bán thành phẩm | 786.221.722.733                                                     | 637.912.176.730                                                            |
| Doanh thu bán hàng hóa   | 7.716.768.053                                                       | 3.557.269.454                                                              |
| Doanh thu gia công       | 410.320.500                                                         | -                                                                          |
| Khác                     | 5.964.194.565                                                       | 3.965.877.961                                                              |
| <b>Trừ:</b>              | <b>(3.599.476.789)</b>                                              | <b>(2.150.879.553)</b>                                                     |
| Hàng bán bị trả lại      | (3.587.454.319)                                                     | (1.518.495.170)                                                            |
| Giảm giá hàng bán        | (12.022.470)                                                        | -                                                                          |
| Chiết khấu thương mại    | -                                                                   | (632.384.383)                                                              |
| <b>DOANH THU THUẦN</b>   | <b>796.713.529.062</b>                                              | <b>643.284.444.592</b>                                                     |
| <i>Trong đó</i>          |                                                                     |                                                                            |
| Doanh thu bán thành phẩm | 782.622.245.944                                                     | 635.761.297.177                                                            |
| Doanh thu bán hàng hóa   | 7.716.768.053                                                       | 3.557.269.454                                                              |
| Doanh thu gia công       | 410.320.500                                                         | -                                                                          |
| Khác                     | 5.964.194.565                                                       | 3.965.877.961                                                              |

**19.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                        | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 | VND<br>Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2017 |
|------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 8.205.221.288                                                       | 9.430.748.166                                                              |
| Lãi chênh lệch tỷ giá  | 191.560.897                                                         | 58.593.154                                                                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>       | <b>8.396.782.185</b>                                                | <b>9.489.341.320</b>                                                       |

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                          | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 | VND<br>Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2017 |
|--------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| Giá vốn thành phẩm       | 716.918.374.642                                                     | 569.351.457.260                                                            |
| Giá vốn hàng hóa         | 7.788.144.603                                                       | 3.414.541.215                                                              |
| Giá vốn dịch vụ gia công | 353.213.307                                                         | -                                                                          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>         | <b>725.059.732.552</b>                                              | <b>572.765.998.475</b>                                                     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                      | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2018</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2017</i> |
|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
|                      |                                                                               | VND                                                                           |
| Chi phí lãi vay      | 495.603.847                                                                   | -                                                                             |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 211.638.200                                                                   | 81.797.444                                                                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>     | <b>707.242.047</b>                                                            | <b>81.797.444</b>                                                             |

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2018</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2017</i> |
|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
|                                     |                                                                               | VND                                                                           |
| <b>Chi phí bán hàng</b>             | <b>21.226.151.929</b>                                                         | <b>16.790.579.917</b>                                                         |
| Chi phí lương nhân viên             | 7.324.508.223                                                                 | 7.844.396.176                                                                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 10.508.704.999                                                                | 6.560.767.911                                                                 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn         | 65.833.335                                                                    | 95.909.090                                                                    |
| Khác                                | 3.327.105.372                                                                 | 2.289.506.740                                                                 |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>20.541.965.716</b>                                                         | <b>19.054.212.442</b>                                                         |
| Chi phí lương nhân viên             | 13.639.970.497                                                                | 13.198.555.314                                                                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 2.458.704.056                                                                 | 2.074.492.749                                                                 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn         | 1.393.258.421                                                                 | 1.913.904.667                                                                 |
| Khác                                | 3.050.032.742                                                                 | 1.867.259.712                                                                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>41.768.117.645</b>                                                         | <b>35.844.792.359</b>                                                         |

**23. CHI PHÍ KHÁC**

|                                | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2018</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2017</i> |
|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
|                                |                                                                               | VND                                                                           |
| Chi phí thuê đất               | 2.876.581.039                                                                 | 2.898.708.610                                                                 |
| Lỗ từ thanh lý tài sản cố định | 96.458.268                                                                    | -                                                                             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>2.973.039.307</b>                                                          | <b>2.898.708.610</b>                                                          |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                                         | VND                                                                 |                                                                     |
|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|                                                         | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2017 |
| Chi phí nguyên vật liệu                                 | 636.186.365.160                                                     | 468.716.533.987                                                     |
| Chi phí nhân công                                       | 86.286.326.848                                                      | 75.412.186.510                                                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                               | 40.145.276.456                                                      | 35.100.498.328                                                      |
| Chi phí khấu hao và hao mòn<br>(Thuyết minh số 9 và 10) | 18.584.914.288                                                      | 19.796.399.821                                                      |
| Khác                                                    | 3.445.585.827                                                       | 11.461.073.950                                                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                        | <b>784.648.468.579</b>                                              | <b>610.486.692.596</b>                                              |

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**25.1 Chi phí thuế TNDN**

|                             | VND                                                                 |                                                                     |
|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|                             | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2017 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 7.289.642.928                                                       | 8.997.258.880                                                       |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | (10.856.876)                                                        | (489.252.385)                                                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>7.278.786.052</b>                                                | <b>8.508.006.495</b>                                                |

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và thu nhập chịu thuế ước tính:

|                                                  | VND                                                                 |                                                                     |
|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|                                                  | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2017 |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>34.611.497.105</b>                                               | <b>41.251.579.934</b>                                               |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty | 6.922.299.421                                                       | 8.250.315.987                                                       |
| Các khoản điều chỉnh:                            |                                                                     |                                                                     |
| Chi phí không được trừ                           | 356.486.631                                                         | 257.690.508                                                         |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                         | <b>7.278.786.052</b>                                                | <b>8.508.006.495</b>                                                |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**25.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc của kỳ kế toán giữa niên độ.

**25.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, và các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

|                                              | Bảng cân đối kế toán<br>giữa niên độ |                              | Báo cáo kết quả hoạt động<br>kinh doanh giữa niên độ                   |                                                                        |
|----------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
|                                              | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2018          | Ngày 31 tháng<br>12 năm 2017 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết<br>thúc ngày 30<br>tháng 6 năm<br>2018 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết<br>thúc ngày 30<br>tháng 6 năm<br>2017 |
| Chi phí chuyển<br>nhượng bất động<br>sản     | 4.320.148.036                        | 3.744.831.828                | 575.316.208                                                            | 579.741.722                                                            |
| Dự phòng trợ cấp<br>thôi việc                | 1.536.901.030                        | 1.484.357.245                | 52.543.785                                                             | (70.393.700)                                                           |
| Chi phí trả trước                            | 54.900.000                           | 66.080.000                   | (11.180.000)                                                           | (23.710.273)                                                           |
| Dự phòng hàng tồn<br>kho chậm luân<br>chuyển | 13.578.555                           | -                            | 13.578.555                                                             | 3.614.636                                                              |
| Chiết khấu<br>thương mại                     | -                                    | 619.401.672                  | (619.401.672)                                                          | -                                                                      |
| <b>Tài sản thuế thu<br/>nhập hoãn lại</b>    | <b>5.925.527.621</b>                 | <b>5.914.670.745</b>         | <b>10.856.876</b>                                                      | <b>489.252.385</b>                                                     |
| <b>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</b>           |                                      |                              |                                                                        |                                                                        |

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

|                                      |                  |                                          | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2017 |
|--------------------------------------|------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| Bên liên quan                        | Mối quan hệ      | Nghiệp vụ                                |                                                                     |                                                                     |
| Dongwon System<br>Corporation        | Cổ đông<br>lớn   | Bán thành phẩm<br>Mua nguyên<br>vật liệu | 2.193.567.654<br>2.137.336.748                                      | -<br>8.353.017.761                                                  |
| Công ty TNHH MTV<br>Bao bì Minh Việt | Bên liên<br>quan | Bán nguyên<br>vật liệu<br>Bán thành phẩm | 4.296.115.820<br>584.040.420                                        | -<br>-                                                              |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư khoản phải trả với bên liên quan như sau:

|                                        |               |                     | VND                      |                           |
|----------------------------------------|---------------|---------------------|--------------------------|---------------------------|
| Bên liên quan                          | Mối quan hệ   | Nghiệp vụ           | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khác hàng</b> |               |                     |                          |                           |
| Dongwon System Corporation             | Cổ đông lớn   | Bán thành phẩm      | 2.193.567.654            | -                         |
| Công ty TNHH MTV Bao bì Minh Việt      | Bên liên quan | Bán nguyên vật liệu | 828.178.274              | 1.488.039.685             |
|                                        |               |                     | <b>3.021.745.928</b>     | <b>1.488.039.685</b>      |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>     |               |                     |                          |                           |
| Dongwon System Corporation             | Cổ đông lớn   | Mua nguyên vật liệu | 2.149.960.889            | -                         |

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

|                   | VND                                                        |                                                            |
|-------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
|                   | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
| Thù lao và thưởng | 6.231.688.137                                              | 4.894.860.574                                              |

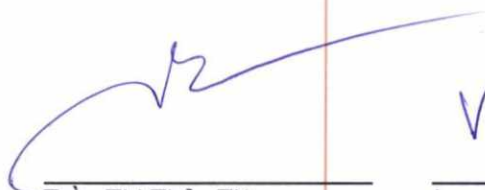
**27. THÔNG TIN BỘ PHẬN**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và kinh doanh được phẩm chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất bao bì nhựa dùng cho thực phẩm và hàng tiêu dùng trong một khu vực địa lý. Vì vậy, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Thị Thủy Tiên  
Kế toán trưởng



Lee Sehoon  
Giám đốc Tài chính



Jo Jeong-Kook  
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2018